

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Ngày 15/01/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	3.9%	-5.9%

DT thuần
Q4/23

749
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 277 | 58.7%
YoY: ▲ 143 | 23.6%

LN thuần
Q4/23

6.45
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.04 | -0.7%
YoY: ▼ 1.72 | -21.1%

LN sau thuế
Q4/23

4.94
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.20 | -4.0%
YoY: ▼ 1.24 | -20.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.6%

YoY: +/- ▼ 0.5%

ROE
2023

6.6%

YoY: +/- ▼ 3.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	43,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	163,735
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.29
EPS	577
P/E	13.9

DT thuần
2023

2,657
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 871 | 48.8%

LN thuần
2023

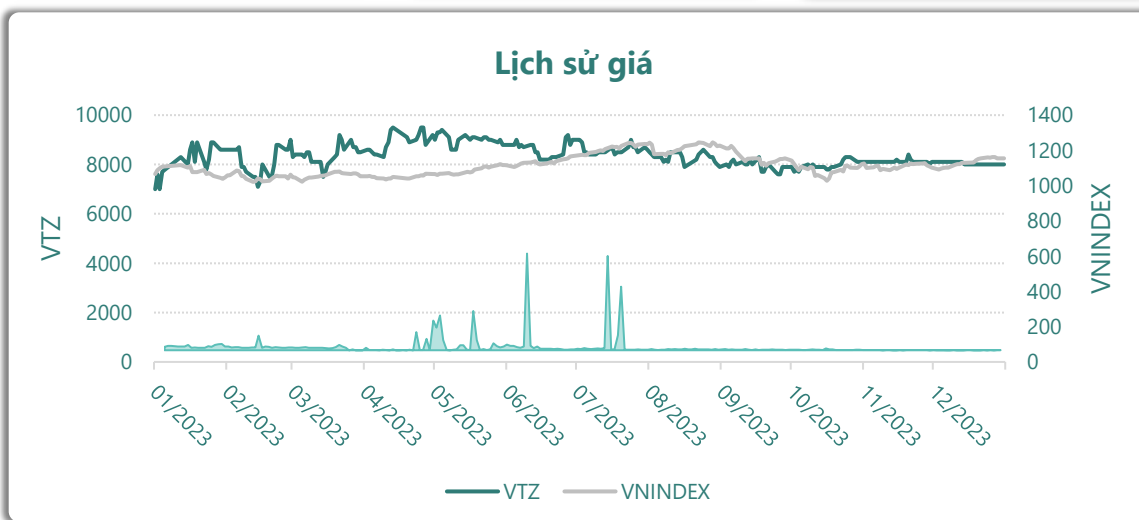
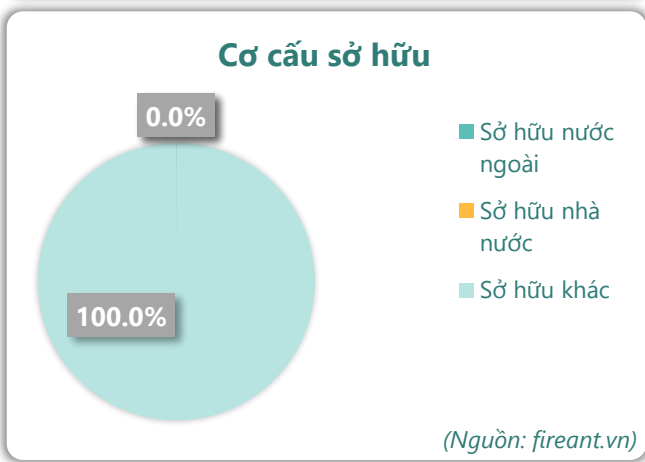
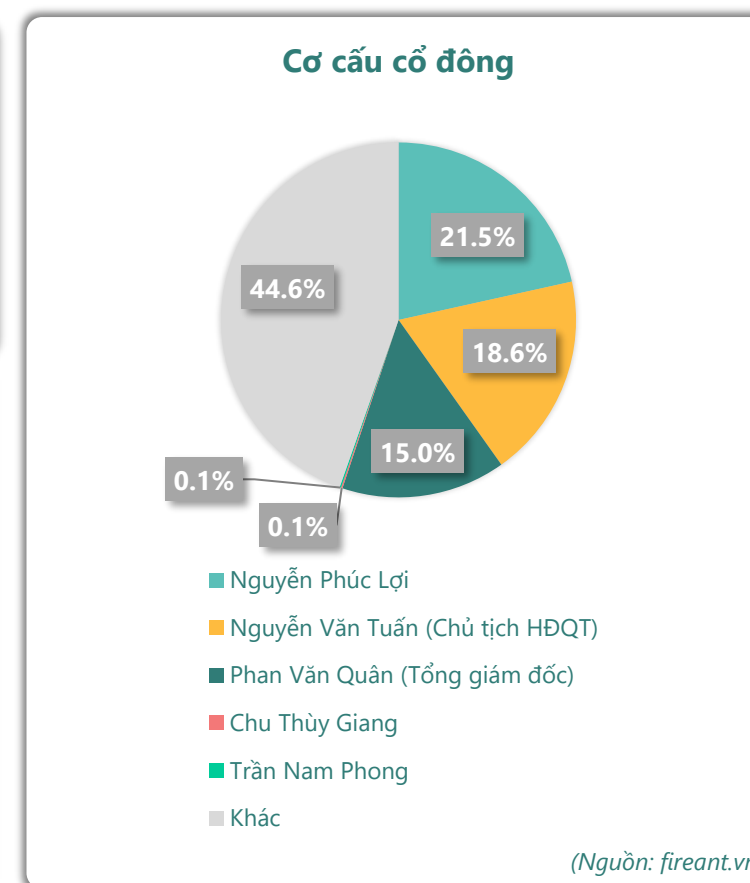
32.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.20 | -0.5%

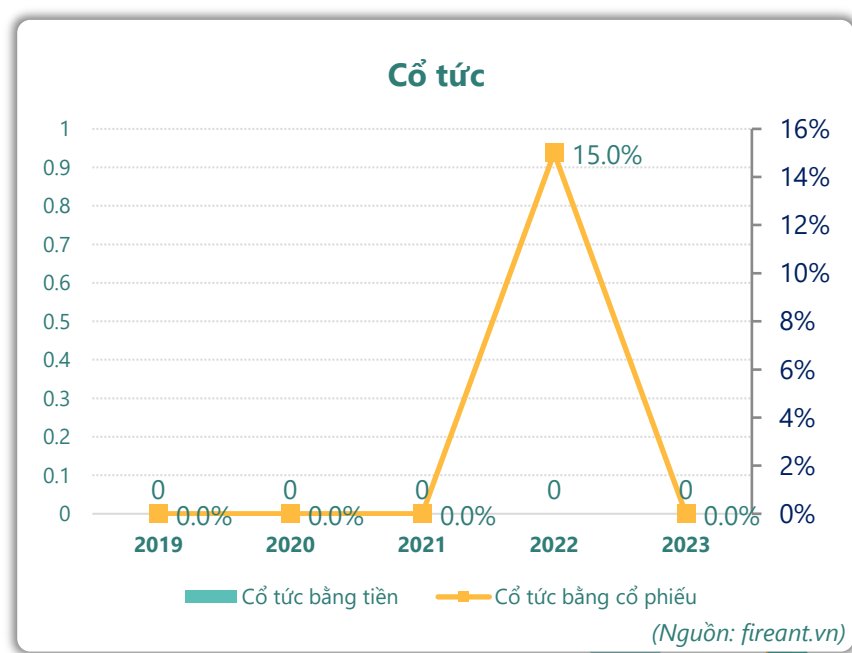
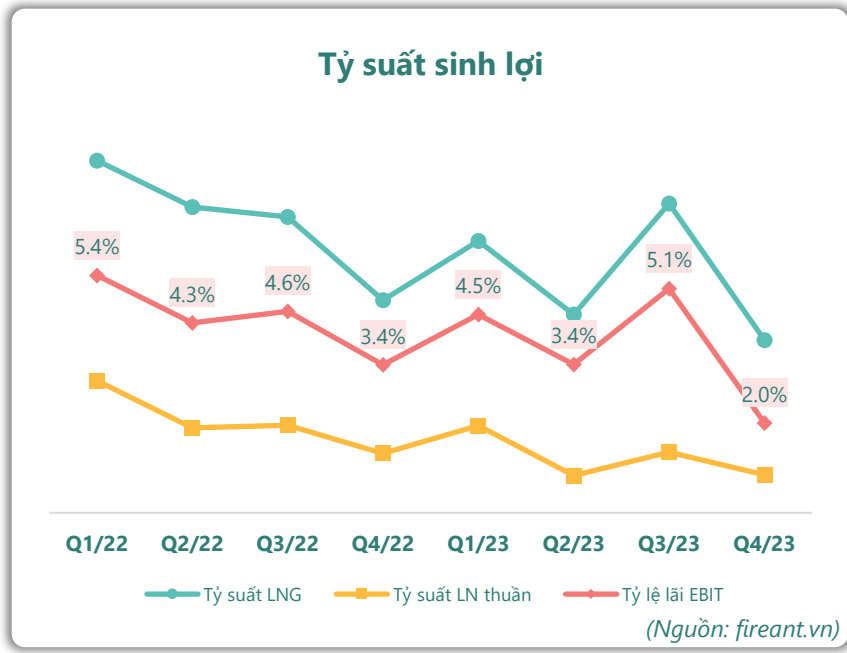
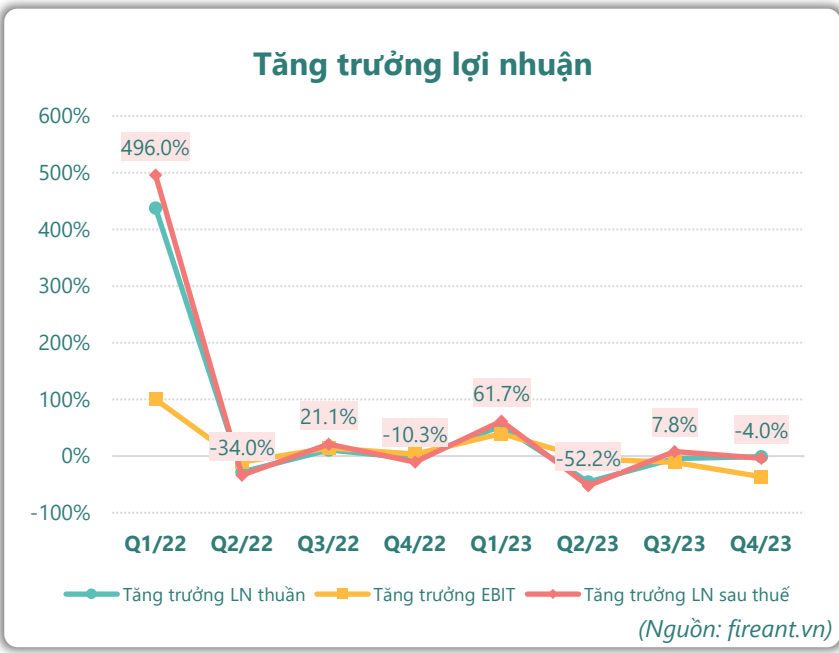
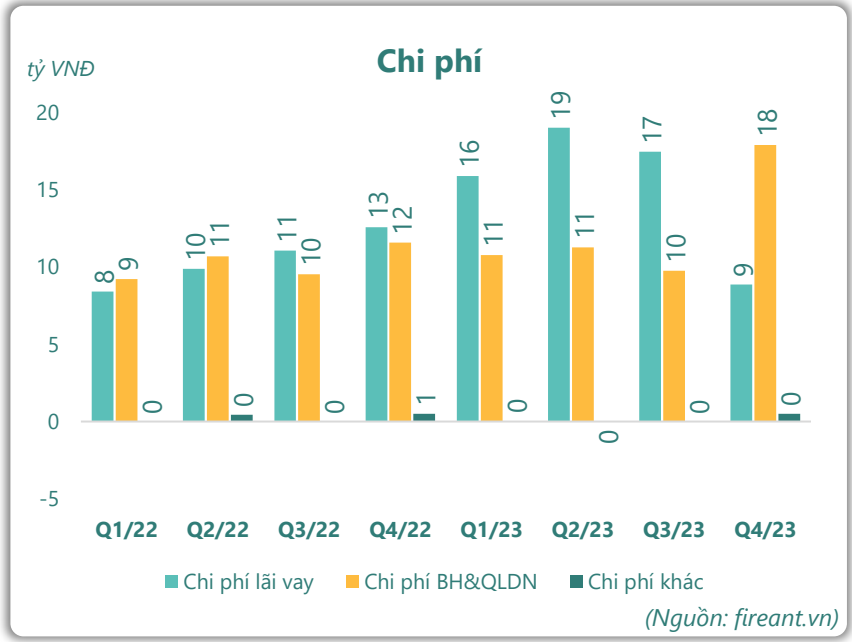
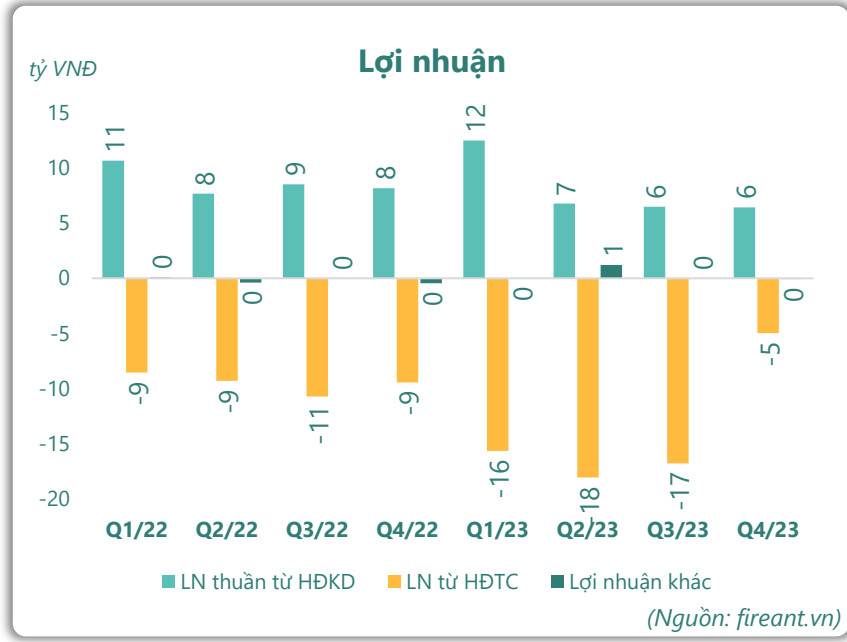
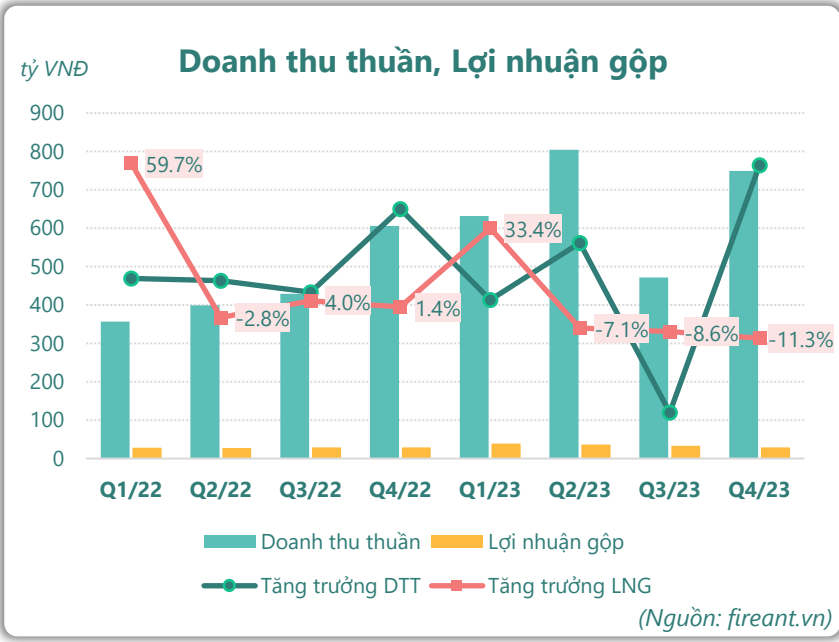
LN sau thuế
2023

24.8
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.10 | -0.4%



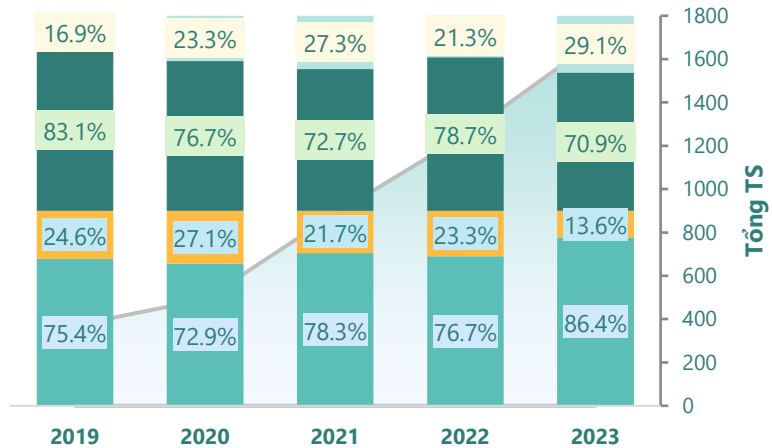
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

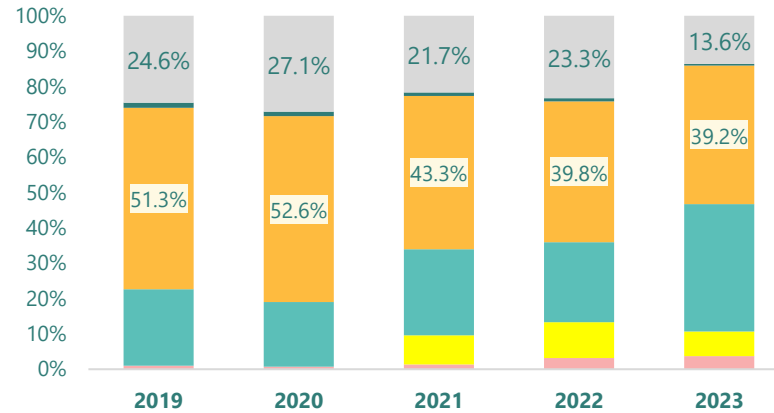
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

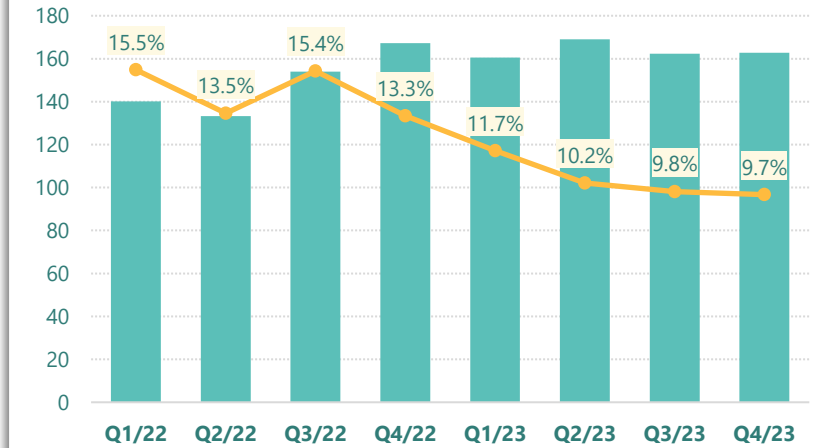


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

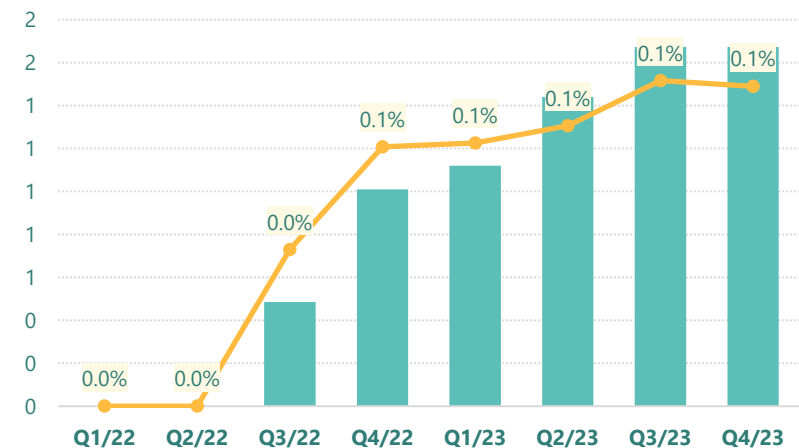


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

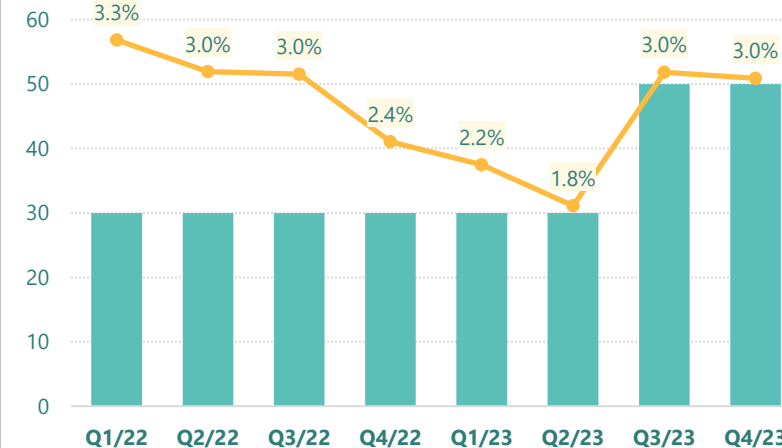


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

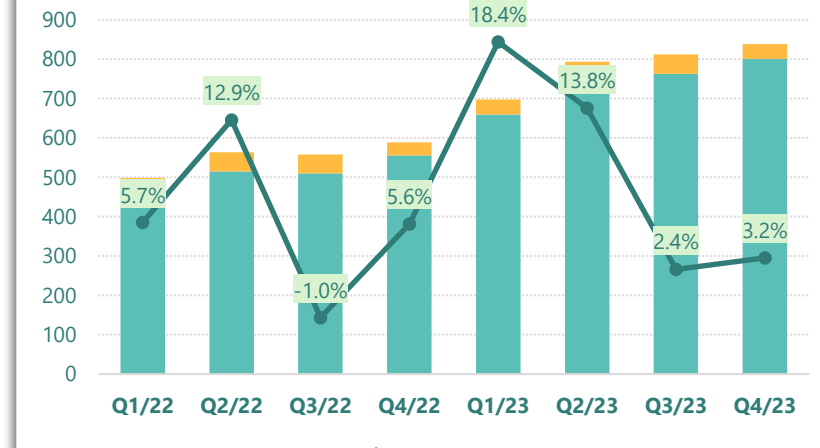


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

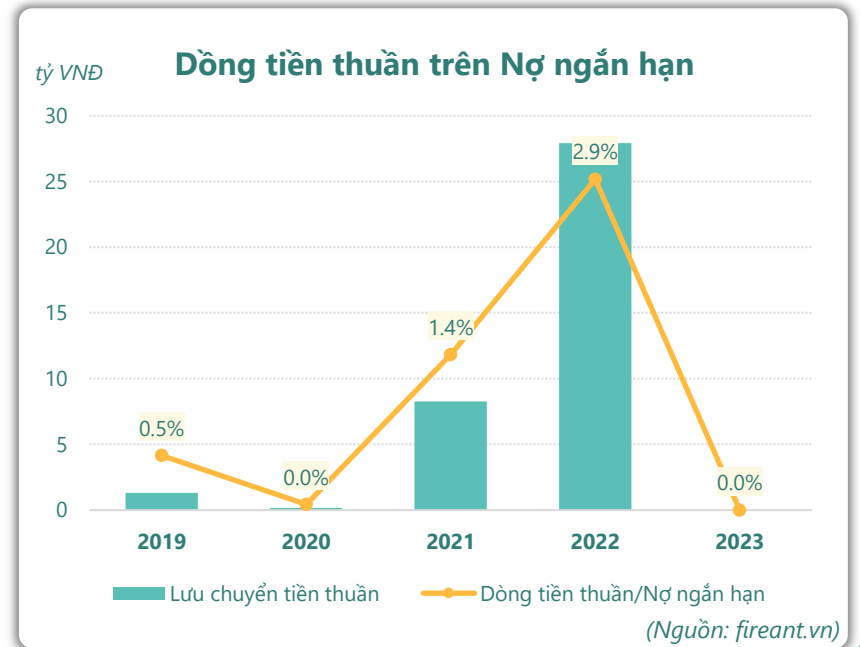
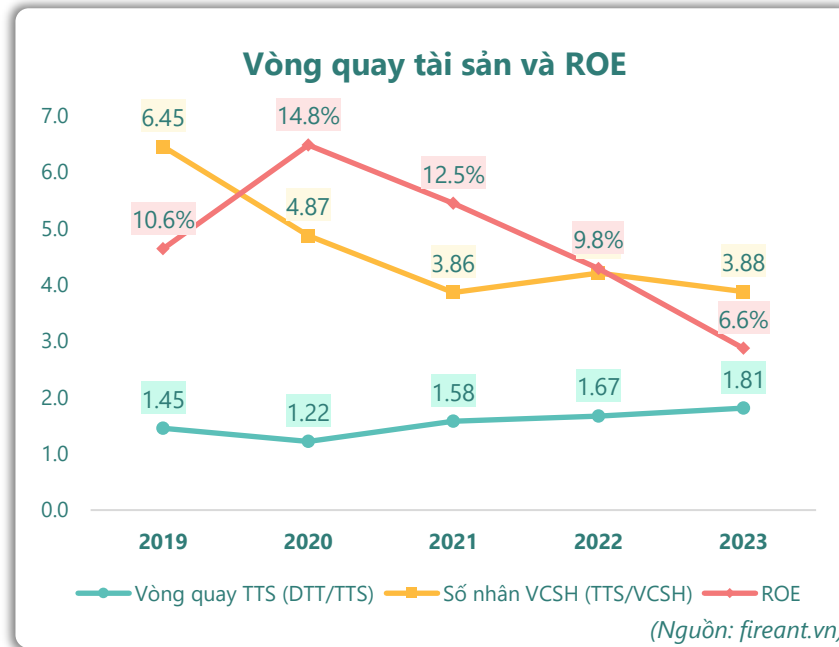
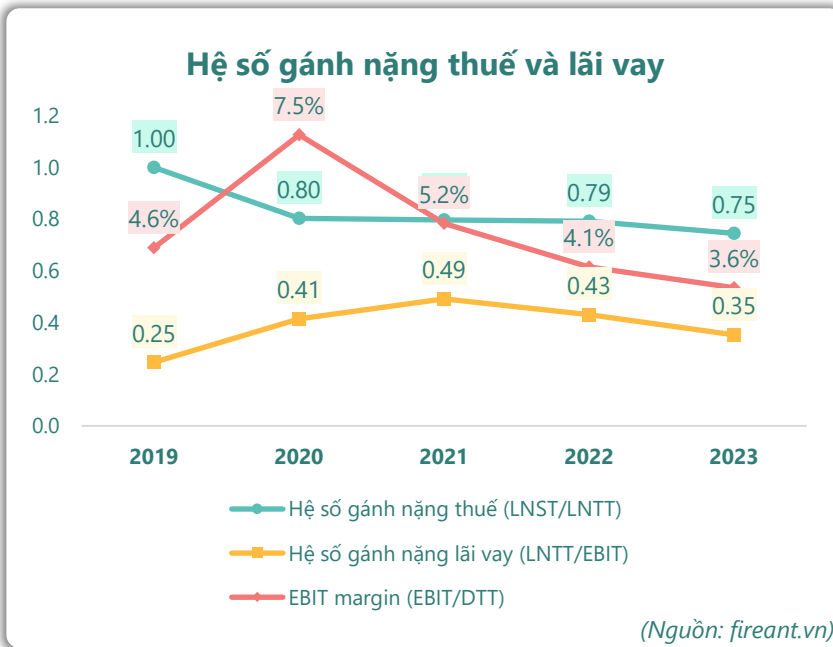
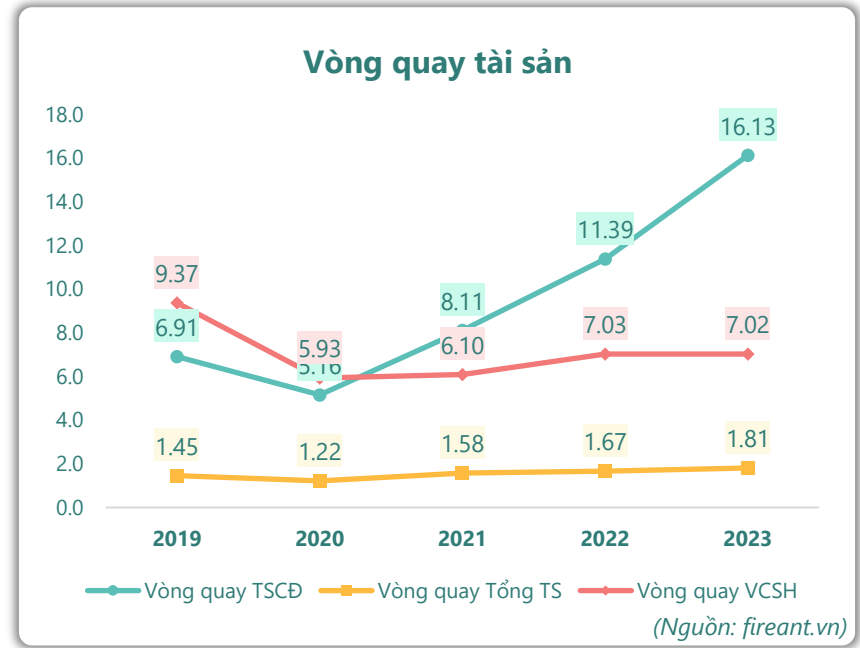
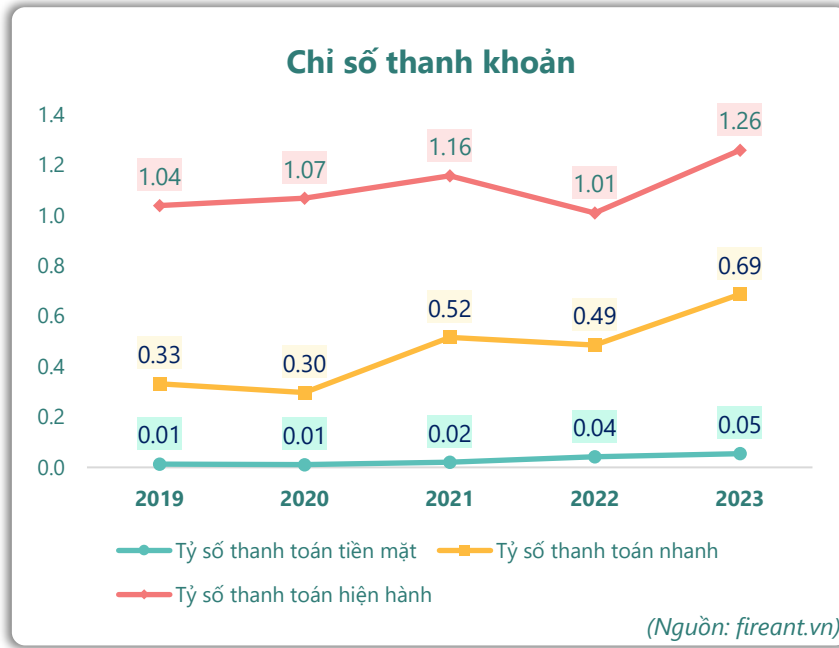
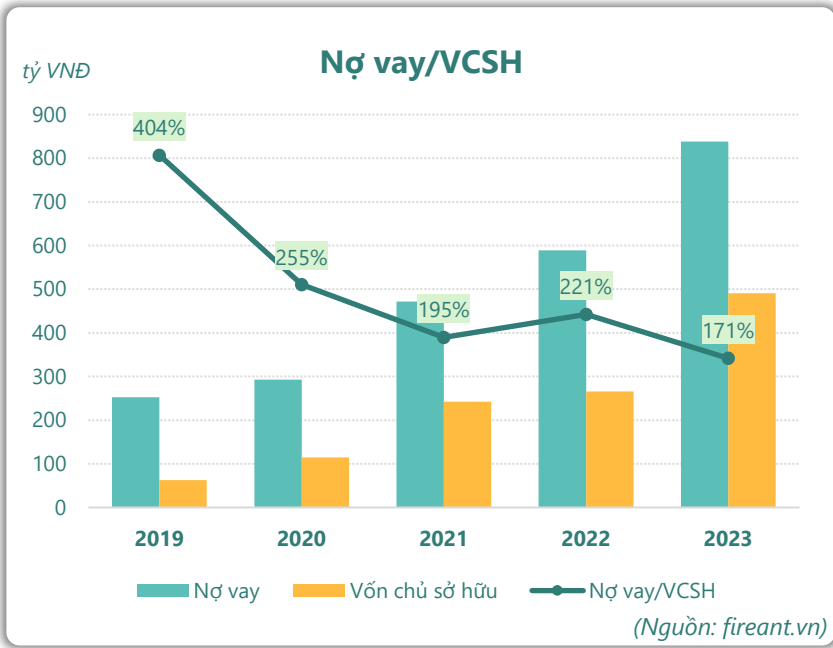


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	749	606	23.6%	2,657	1,786	48.8%
Giá vốn hàng bán	720	576	25.0%	2,519	1,671	50.7%
Lợi nhuận gộp	29.4	29.2	0.5%	138	114	20.3%
Doanh thu HĐTC	4.16	3.16	31.5%	6.45	4.13	56.2%
Chi phí TC	9.15	12.6	-27.4%	62.0	42.0	47.7%
Chi phí lãi vay	8.89	12.6	-29.5%	61.3	41.7	47.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.67	4.74	40.7%	21.8	20.5	6.3%
Chi phí QLDN	11.3	6.85	64.3%	27.9	23.5	18.8%
LN thuần từ HĐKD	6.45	8.17	-21.1%	32.2	32.4	-0.5%
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.45	83.9%	1.10	-0.92	221%
LN trước thuế	6.37	7.72	-17.4%	33.3	31.5	5.9%
Lợi nhuận sau thuế	4.94	6.18	-20.1%	24.8	24.9	-0.4%
LNST của CĐ cty mẹ	4.93	6.14	-19.7%	24.8	24.9	-0.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.6	11.7	-189	-50.3	-203	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.0	-9.57	71.5	-1.00	-13.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.69	29.5	103	282	18.7	0
Tiền đầu kỳ	16.4	8.26	39.9	24.6	255	0
Lưu chuyển tiền thuần	-8.16	31.6	-15.3	231	-197	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.26	39.9	24.6	255	58.0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,684	1,251	34.6%
Tài sản ngắn hạn	1,454	959	51.6%
Tiền và tương đương tiền	62.7	39.9	57.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	126	-7.8%
Phải thu ngắn hạn	607	283	114%
Hàng tồn kho	661	498	32.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.15	11.9	-39.9%
Tài sản dài hạn	229	292	-21.3%
Phải thu dài hạn	12.4	90.1	-86.3%
Tài sản cố định	163	167	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.67	1.01	65.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	30.0	66.7%
Tài sản dài hạn khác	2.61	4.15	-37.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,193	985	21.1%
Nợ ngắn hạn	1,155	950	21.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	801	555	44.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	340	343	-1.1%
Nợ dài hạn	38.0	35.1	8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.3	33.7	10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	490	266	84.4%
Vốn chủ sở hữu	490	266	84.4%
Vốn điều lệ	430	230	87.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)